

LESSON 3: PHOTOS OF PEOPLE AND MACHINERY

Tranh tả người và máy móc

Describing photos is a good way to practise basic grammar and to build your speaking and listening skills on the base of vocabulary related to our real life.

<https://www.youtube.com/watch?v=HhHPw7AYSXM>

BÀI VỀ BÍ KÍP TẢ TRANH

Giúp vững ngữ pháp
+ từ vựng cơ bản

01 Bài về Bí kíp tả tranh

Giúp em tự giác thực hành hằng say!

Câu đơn chứa 6 phần này:

Sub./ verb / tense / obj. / prep. / place rõ ràng

05 Trình bày chi tiết, tổng quan

Hễ nghe-thấy chẳng liên quan: loại trừ.

Tranh người: chú ý động từ,

Nghề nghiệp, quần áo, bầy từ đồng âm

Nhớ one, both, most, all, some

10 Với khung cảnh có ba-năm-bảy người:

Xem xét ánh mắt, nụ cười

Cảm xúc, động tác từng người với nhau.

Hai tay chỉ? trỏ? vẫy? chào?

Cầm, bắt, gập, duỗi, giơ, trao, tháo, dời?

15 Vật-Cảnh: chú ý tình - thời,

Bài trí, sắp đặt, hướng-nơi, thế nào?

Tòa-nhà-đường-phố: ra sao?

Phòng ốc, Bàn ghế, Hàng rào: đẹp xinh?

Sân vườn, Bãi cỏ: lung linh?

20 Ban công, Cửa sổ: tầm nhìn bao la?

Cửa-cổng: đóng hay mở ra?

Vật dụng: trái/ phải hay là trước/ sau?

Hàng hóa: chồng chất thấp/ cao?

Tàu xe: ngược hướng hay lao cùng chiều?

25 Biển: yên? sóng dữ? tiêu điều?

Trời: mây? mưa? nắng? tuyết nhiều? bão dông?

Chủ động, bị động tương đồng

C/D chốt lẹ nhờ không nghe gì.

LƯU Ý VỀ KỸ THUẬT VÀ TỪ VỰNG

Khi tả tranh người và máy móc, hãy chú ý đến sự tác động của con người đến máy móc, thiết bị, phương tiện.

Những thứ như xe lu (road-roller), xe ủi (bulldozer) xe rùa (wheelbarrow), xe múc (excavator), cần cẩu (crane), xe tải (truck = van), xe nâng (forklift), máy trộn bê tông (concrete mixer), băng chuyền (conveyor belt), thuyền (boat), tàu (ship), phà (ferry), thường chịu tác động bởi các động từ như là điều khiển (control), vận hành (operate = handle), lái (drive), khởi động (depart = start), lắp đặt (install), tháo dỡ (remove), di chuyển (move), mang vác (carry), bưng bê (bring), thay thế (replace), thay đổi (change), đặt (put = place), để (set), sắp xếp (arrange), bày biện (display)...



ship (n), container (n), crane (n), port (n),
van = truck (n), cargo (n), cable (n), expert (n),
operation (n), dock (v), lift (v), observe (v)

1. Cargoes are being loaded at the port.
2. A ship has been docked at the port.
3. There is a long container lifted by the 2 cranes.
4. The cranes are being carefully operated.
5. The vehicle is parked by the ship.
6. The loading process is being observed by some experts.

bulldozer /'bʊl.dʌu.zə/
wheelbarrow /'wi:l.bə.rou/
excavator /'ek.skə.veɪ.tə/
crane /kreɪn/
forklift /'fɔ:k.lɪft/
concrete /'kɒn.kri:t/
conveyor belt
/kən'veɪ.ə.belt/
ship (n) /ʃɪp/ tàu
board a ship: lên tàu
container (n) /kən'teɪ.nə/
thùng đựng hàng
port (n) /pɔ:rt/ cảng
van /væn/ = **truck** /trʌk/
(n) xe tải
cargo (n) /'kɑ:r.gou/ hàng
hóa
= consignment
/kən'saɪn.mənt/
cable (n) /'keɪ.bəl/ cáp
expert (n) /'ek.spɜ:t/
chuyên gia
= specialist /'speʃ.əl.ɪst/
operation (n)
/ˌɑ:pə'reɪ.ʃən/
hoạt động
dock (v) /dɔ:k/ cập bến
lift (v) /lɪft/ nhấc
observe (v) /ə'bʌ:və:s/
chứng kiến
= watch /wɑ:tʃ/
load (v) /ləʊd/ chở, tải
= unload
vehicle (n) /'vi:ə.kəl/
xe cộ
= mean of transport

LƯU Ý VỀ NGỮ PHÁP

Sử dụng đúng 4 cấu trúc câu/ thì ở **DẠNG BỊ ĐỘNG** sau đây sẽ giúp bạn nói - viết cực kỳ chuẩn xác khi mô tả quy trình, quá trình:

STRUCTURES/ TENSES (Cấu trúc câu/ Thì)	PASSIVE VOICE (Dạng bị động)
THERE BE Cấu trúc để diễn tả sự tồn tại/ xuất hiện của một đối tượng trong một không gian cụ thể.	There + is/ are + N phrase + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Có - ai/cái gì - đang được xử lý - ở đâu/ thế nào - bởi ai) Ex: There is a long container <u>lifted</u> by the 2 cranes. (Có một cái container dài đang được nhấc lên bởi 2 cần cẩu)
Present Continuous (Thì Hiện tại Tiếp diễn) Dùng để mô tả sự việc, hành động, hoạt động của đối tượng tại thời điểm của lời nói hoặc xung quanh hiện tại.	S + is/ are + being + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Ai/ Cái gì - đang được xử lý - ở đâu/ thế nào - bởi ai/ cái gì) Ex: The loading process is being observed by some experts. (Quá trình bốc dỡ đang được quan sát bởi một số chuyên gia).
Present Simple (Thì Hiện tại Đơn) Dùng để mô tả sự thật hiện tại, trạng thái cảm xúc, sự sở hữu của đối tượng trong tranh. Các động từ phổ biến gồm: Be (là), Have (có), Look (trông có vẻ), Seem (dường như), Feel (cảm thấy, có cảm giác)	S + am/ is/ are + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Ai/ Cái gì - được xử lý - ở đâu/ thế nào - bởi ai/ cái gì) Ex: The vehicle is parked by the ship. (Chiếc xe đã được đỗ bên cạnh chiếc tàu).
Present Perfect (Thì Hiện tại Hoàn thành) Dùng để mô tả sự việc, hành động, hoạt động vừa mới xảy ra cách đây không lâu mà kết quả của nó được phản ánh ở hiện tại.	S + has/ have + been + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Ai - vừa mới làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: A ship has been docked at the port. (Một chiếc thuyền đã được cập bờ ở cảng).

PRACTICE ▶ Describe each photo in 5 sentences. First, read and learn the new words in the vocabulary section. Then arrange the words to make the best sentences by looking at the structures and words provided. Make sure you understand the meaning of the sentences.



construction site (n.p), ground (n), dig (v), protective uniform (n.p), excavator (n), heavy machinery, handle (v), upgrade (v)

- S + is/are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang được làm gì - ở đâu)
- upgraded/ a group of/ a road/ is being/ by/ workers.

➔

construction site (n.p)

/kən'stræk.ʃən saɪt/

công trường

= roadworks

/'rəʊd.wɜːks/

ground (n) /graʊnd/

nền, đất

= land

dig (v) /dɪɡ/ đào

= hollow out

/'hɑː.ləʊ aʊt/

protective uniform

(n.p)

/prə'tek.tɪv 'juː.nə.fɔːrm/

trang phục bảo hộ

excavator (n)

/'ek.skə.veɪ.tə/

máy xúc

heavy (adj) /'hev.i/ nặng

= chunky /'tʃʌŋ.ki/

machinery (n)

/mə'ʃɪ.nə.i/ máy móc

= devices /dɪ'vaɪsɪz/

handle (v) /'hæ.n.dəl/ xử lý

= deal with /di:l wɪð/

upgrade (v) /ʌp'ɡreɪd/

nâng cấp

= boost /buːst/

pipe (n) /paɪp/ ống nước

2. **S + is/are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - đang được làm gì - ở đâu)

- an excavator/ dug/ is being/ by/ the ground.



3. **S + is/are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - đang được làm gì - ở đâu)

- operated/ the heavy machinery/ is being/ a driver/ by.



4. **S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - được làm gì - ở đâu)

- placed/ a water pipe/ close to/ the excavator/ has been/.



5. **S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**

(Ai - đang làm gì - ở đâu)

- workers/ are wearing/ protective uniforms/ all of the.



merchandise (n)

/ˈmɜː.tʃən.daɪs/

hàng hóa

= goods

contractor (n)

/ˈkɒn.trækt.ətə/

nhà thầu

pier (n) /pɪr/ đê

1. **S + am/is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- the construction site/ are working/ a group of/ on/ people.



2. **S + has/ have + V3 + (O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - làm gì - ở đâu)

- the pier/ has stopped/ on/ a truck/.



3. **S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - đang được làm gì - (bởi ai/ cái gì) - ở đâu)

- loaded/ out of the truck/ the materials/ by a crane/ are being.



4. **S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - đang được làm gì - (bởi ai/ cái gì) - ở đâu)

- one of the/ the crane/ is being/ workers/ by/ operated.



5. **S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**

(Ai/ Cái gì - đang được làm gì - (bởi ai/ cái gì) - ở đâu)

- the contractor/ observed/ are being/ the workers/ by/.





03

A

B

C

D

**vehicle (n), structure (n), mechanic (n)
garage (n), wheel (n), firm (adj), lift (v)
work on (v.p), service (n&v), remove (v)**

1. **S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – đang được làm gì - ở đâu)
- at/ serviced/ some vehicles/ are being/ a garage.
→
2. **S + V_(s/es) + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – làm gì - ở đâu)
- a firm structure/ the garage/ has.
→
3. **S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – đang được làm gì - ở đâu)
- dealt with/ One of the / is being/ cars.
→
4. **S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – được làm gì - ở đâu)
- removed/ the black/ car/ from/ a wheel/ has just been.
→
5. **S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – đang được làm gì - ở đâu)
- carried/ a mechanic/ by/ is being/ the wheel.
→

structure (n)

/ˈstrʌk.tʃə/ kiến trúc

mechanic (n)

/məˈkæ.nɪk/ thợ máy

= repairman

/rɪˈper.mən/

garage (n) /gəˈrɑːʒ/

nhà xe

= gas station

/gæs ˈsteɪ.ʃən/

wheel (n) /wiːl/ bánh

xe, vô lăng

firm (adj) /fɜːm/ cứng

= hard /hɑːrd/

lift (v) /lɪft/ nhắc

= raise /reɪz/

work on (v.p)

/wɜːk ɑːn/ thực hiện

service (n) /ˈsɜː.vɪs/

dịch vụ

remove (v) /rɪˈmuːv/

loại trừ

= take away



04

A

B

C

D

**concrete mixer (n), house frame (n), scaffold (n)
construction area (n), ladder (n), bricklayer (n),
climb (v), be under construction (v.p),**

1. S + is/ are + being + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – đang được làm gì - ở đâu)

- is being/ constructed/ at the moment/ a house.

→

2. S + is/ are + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – được làm gì - ở đâu)

- filled with/ and/ devices/ materials/ is/ the construction area.

→

3. S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – được làm gì - ở đâu)

- the house frame/ built up/ by/ the bricklayers/ has just been/

→

4. S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – được làm gì - ở đâu)

- A scaffold/ has been set up/ the house frame/ around.

→

5. S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – được làm gì - ở đâu)

- the ground/ has been/ put/ the concrete mixer/ on.

→

frame (n) /freim/

khung

= border /'bɔ:r.də/

scaffold (n)

/'skæf.fould/ giàn giáo

ladder (n) /'læd.ə/

thang

bricklayer (n)

/'brɪk.leɪ.ə/ thợ xây

= builder /'bɪl.də/

climb (v) /klaɪm/ trèo**be under construction****(v.p)**

/'ʌn.də kən'strʌk.ʃən/

đang được thi công

construct (v)

/kən'strʌkt/ thi công

fill with (v.p) /fɪl wɪð/

đầy với

PRESENT SIMPLE TENSE**1. KHÁI NIỆM**

Thì hiện tại đơn (Simple Present tense) là thì dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên (regular action), theo thói quen (habitual action) hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật, hoặc diễn tả chân lý và sự thật hiển nhiên.

Ví dụ:

- I walk to school every day. (Tôi đi học hằng ngày)
- He often plays soccer. (Anh ấy thường xuyên chơi bóng đá)

2. CÔNG THỨC THÀNH LẬP

Thể	Động từ "to be"	Động từ thường
Khẳng định	S + am/is/are + - I + am - He, She, It + is - You, We, They + are Ví dụ: - I am a student. (Tôi là sinh viên.) - They are teachers. (Họ là giáo viên.) - She is so kind. (Bà ấy là tốt bụng.)	S + V(s/es) + (O) + (Adv) - I, You, We, They + V (nguyên thể) - He, She, It + V_(s/es) Ví dụ: - He always swims in the evening. (Anh ấy luôn đi bơi vào buổi tối.) - Mei usually goes to bed at 11 p.m. (Mei thường đi ngủ vào lúc 11 giờ tối.) - Every Sunday we go to see our grandparents. (Mọi chủ nhật chúng tôi thường đi thăm ông bà.)

Phủ định	S + am/is/are + not + - is not = isn't ; - are not = aren't Ví dụ: - She is not my friend. (Cô ấy không phải là bạn của tôi.)	S + do/ does + not + V (nguyên thể) - do not = don't - does not = doesn't Ví dụ: - He doesn't work in a shop. (Anh ta không làm việc ở cửa tiệm.)
Nghi vấn	Yes - No question (Câu hỏi ngắn) Q: Am/ Are/ Is (not) + S +? A: Yes, S + am/ are/ is. No, S + am not/ aren't/ isn't. Ví dụ: - Are you a student? Yes, I am. / No, I am not. Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi) Wh- + am/ are/ is (not) + S +? Ví dụ: - What is this? (Đây là gì?) - Where are you? (Bạn ở đâu thế?)	Yes - No question (Câu hỏi ngắn) Q: Do/ Does (not) + S + V(ng. thể)...? A: Yes, S + do/ does. No, S + don't/ doesn't. Ví dụ: - Do you play tennis? - Yes, I do. / No, I don't. Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi) Wh- + do/ does (not) + S + V(nguyên thể)....? Ví dụ: a) Where do you come from? (Bạn đến từ đâu?) b) What do you do? (Bạn làm nghề gì vậy?)
Lưu ý khác	<i>Khi chia động từ ở thì này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) thì động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có "to" như ở ví dụ nêu trên.</i> <i>Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải chia động từ bằng cách thêm đuôi có "s/es" tùy từng trường hợp. Ví dụ: He walks. / She watches TV ...</i> Cách thêm s/es sau động từ: - Thêm s vào đằng sau hầu hết các động từ: want - wants; work - works;... - Thêm es vào các động từ kết thúc bằng ch, sh, s, ss, x, z, o: miss - misses; wash - washes; fix - fixes; teach - teaches; go - goes ... - Bỏ y và thêm ies vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + y: study - studies; fly - flies; try - tries ...	

3. CÁCH SỬ DỤNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Diễn tả một thói quen hay hành động diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại.

Ví dụ:

- I brush my teeth every day.

Tôi đánh răng hằng ngày.

- I usually get up at 6 o'clock.

Tôi thường xuyên thức giấc vào lúc 6h sáng.

Ta thấy việc thức dậy lúc 6h sáng là hành động lặp đi lặp lại thường xuyên

=> sử dụng thì hiện tại đơn. Vì chủ ngữ là "I" nên động từ "get up" ở dạng nguyên thể.

- July is always on time.

July luôn luôn đúng giờ.

b. Diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên (các sự vật, hiện tượng hiển nhiên trong cuộc sống không có gì để tranh luận)

Ví dụ:

- The sun sets in the west

Mặt trời lặn ở hướng tây.

- The earth moves around the Sun.

Trái đất quay quanh mặt trời.

Việc trái đất luôn quay quanh mặt trời là sự thật hiển nhiên => dùng hiện tại đơn.

c. Diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai liên quan đến thời gian biểu, thời khóa biểu, chương trình hoặc kế hoạch, lịch trình ...

Ví dụ:

- The plane takes off at 7 a.m this morning.

Máy bay cất cánh lúc 7 giờ sáng nay.

- The train leaves at 8 a.m tomorrow.

Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.

Mặc dù máy bay chưa tới hay tàu chưa khởi hành nhưng vì đây là lịch trình có sẵn nên sẽ sử dụng thì hiện tại đơn.

d. Diễn tả nhận thức, cảm giác hoặc tình trạng ở hiện tại

Ví dụ:

- I hear a noise in the living room. Who is that? (Tôi nghe một tiếng động ở phòng khách. Ai vậy?)

- I smell something very sweet and I guess it's from the flower vase. (Tôi ngửi thấy mùi gì đó rất ngọt và tôi đoán nó đến từ cái bình hoa).

e. Sử dụng trong Mệnh đề IF của câu điều kiện loại 1

Ví dụ:

- If my headache disappears, we can play tennis.

Nếu cơn nhức đầu của tớ qua đi, chúng ta có thể chơi tennis.

f. Sử dụng trong mệnh đề thời gian với các trạng từ như when, until...

Ví dụ:

- We will wait until he comes.

Chúng tôi sẽ đợi cho đến khi anh ấy tới.

- They will go to the beach only when it is sunny.

Họ sẽ đi biển chỉ khi trời nắng

4. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:

- Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi) , hardly (hiếm khi) , never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên) ...

- Every day = Daily, every week = weekly, every month = monthly, every year = yearly, ... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm). Ví dụ:

- Once/ twice/ three times/ four times..... a day/ week/ month/ year,..... (một lần/ hai lần/ ba lần/ bốn lầnmỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm)

- We sometimes go to the beach. (Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển.)

- I always drink lots of water. (Tôi thường hay uống nhiều nước.)

- They watch TV every evening. (Họ xem truyền hình mỗi tối.)

- I play football weekly. (Tôi chơi đá bóng hàng tuần.)

- He goes to the cinema three times a month. (Anh ấy đi xem phim 3 lần mỗi tháng.)

- I go swimming once a week. (Tôi đi bơi mỗi tuần một lần.)

PRACTICE ▶ First, complete the sentences with the following verbs in the correct form of Present Simple Tense. Then explain the use of the tense.

cause	connect	drink	live
open	speak	leave	take
close	not use	come	do
believe	not eat	promise	look
suggest	tell	make	rise
go			

1. Bees**make**..... honey from flowers. (sự thật hiển nhiên)
2. My flight**takes**..... off at 6:45PM tomorrow. (lịch tàu xe, chuyến bay)
3. The swimming pool at 7.30 every morning.
4. Tanya German very well.
5. Nurses after patients in hospitals.
6. The Panama Canal the Atlantic Ocean and Pacific Ocean.
7. I have a computer but I it much.
8. Where Martin from? – He's Spanish.
9. We that it's important to learn English today.
10. My parents in a small house in the city.
11. I I won't tell anyone what you said.
12. It often me an hour to get to work.
13. Vegetarians meat and fish.
14. The moon around the earth.
15. I don't often coffee every day.
16. It's a nice day. I we go out for a walk.
17. The train to New Orleans at 11:00 AM today.
18. What they? – They're electricians.
19. My mother always shopping on Monday evenings.
20. Bad driving many terrible accidents.
21. My students (be not) hard working.
22. He (have) a new haircut today.
23. she (live) in a house?
24. Where (be) your children?
25. It (rain) almost every day in Manchester.
26. Dogs (like) meat.

connect (v) /kə'nekt/
kết nối
= join /dʒɔɪn/

promise (v) /'prəʊ.mɪs/
hứa
= say certainly

/seɪ'sɜː.tən.li/
suggest (v) /sə'dʒest/
đề nghị
= recommend

/ˌrek.ə'mend/
rise (v) /raɪz/ tăng lên
= move up = go up

pool (n) /puːl/ hồ

nurse (n) /nɜːs/ y tá
patient (n) /'peɪ.ʃənt/
bệnh nhân

(adj) kiên nhẫn
impatient

/ɪm'peɪ.ʃənt/
hospital (n)

/ˈhɔː.spɪ.təl/ bệnh viện

canal (n) /kə'neɪl/
kênh

Atlantic Ocean (n)

/ət'læn.tɪk 'oʊ.ʃən/
Đại Tây Dương

Pacific Ocean (n)

/pə'sɪf.ɪk 'oʊ.ʃən/
Thái Bình Dương

Spanish (n) /'spæ.nɪʃ/
người Tây Ban Nha
important (adj)

/ɪm'pɔːr.tənt/ quan trọng

vegetarian (n) người ăn chay

~ vegan /'viː.gən/

electrician (n)

/,ɪl.ɪk'trɪ.ʃən/ thợ điện
terrible (adj) terrible kinh khủng

= awful /'aː.fəl/

accident (n)

/ˈæk.sə.dənt/ tai nạn
= collision /kə'lɪʒ.ən/

27. My mother (fry) eggs for breakfast every morning.

28. The bank (close) at four o'clock.

29. My life (be) so boring. I just (watch) TV every night.

30. you (speak) English?